



zhèng tǒng

正统

adjective or noun · orthodox; legitimate; mainstream

Example Sentences

Zhè shì zuì zhèng tǒng de zuò fǎ
这是最 正 统 的做法。

This is the most orthodox method.

tā yán jiū de shì zhèng tǒng jīng jì xué lǐ lùn
他研究的是 正 统 经济学理论。

He studies orthodox economic theory.

Trace each character, then write the word on your own.

正	正	正	正	正	正	正	正				
统	统	统	统	统	统	统	统	统	统	统	统
统											